

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.0%	13.2%	-1.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.81
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

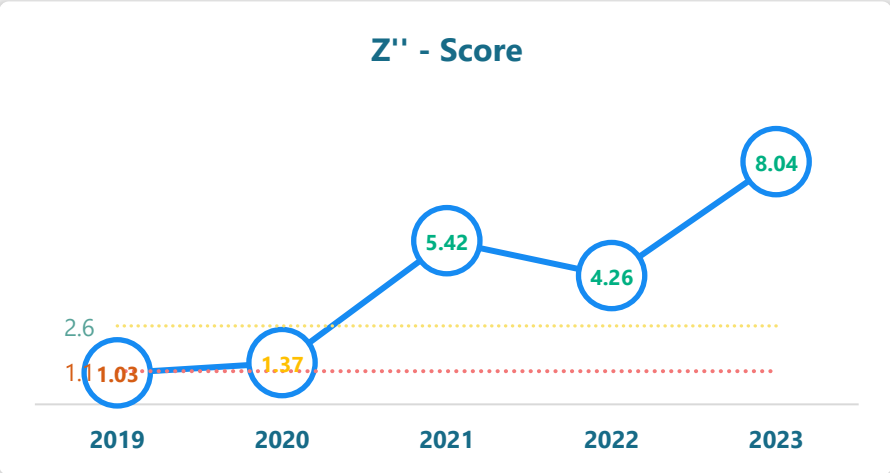
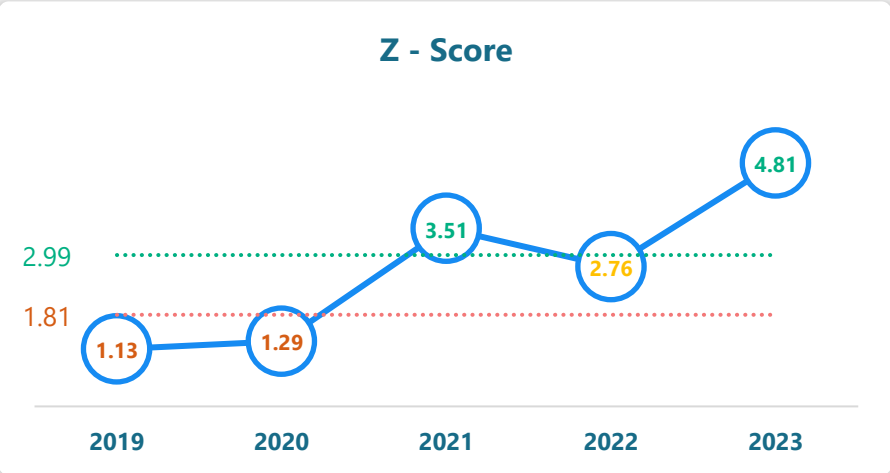
Hệ số nguy cơ phá sản	8.04
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	444	▼ 53.0
	tỷ VNĐ	▼ 10.7%

LN sau thuế	2023	YoY
	73.7	▼ 6.70
	tỷ VNĐ	▼ 8.3%

ROE	2023	+/- YoY
	13.3%	▲ 0.7%

ROA	2023	+/- YoY
	10.5%	▲ 1.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.81 > 2.99**, cho thấy **DRI** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

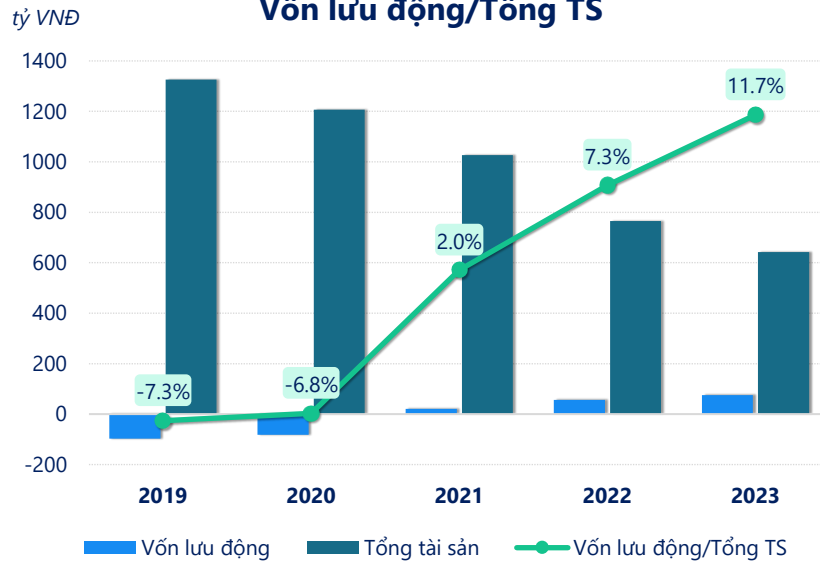
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DRI** năm **2023** đạt **8.04**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **DRI** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 10.7%** chỉ còn **443.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **73.66** tỷ đồng **giảm 8.35%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **13.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (UPCOM: DRI)

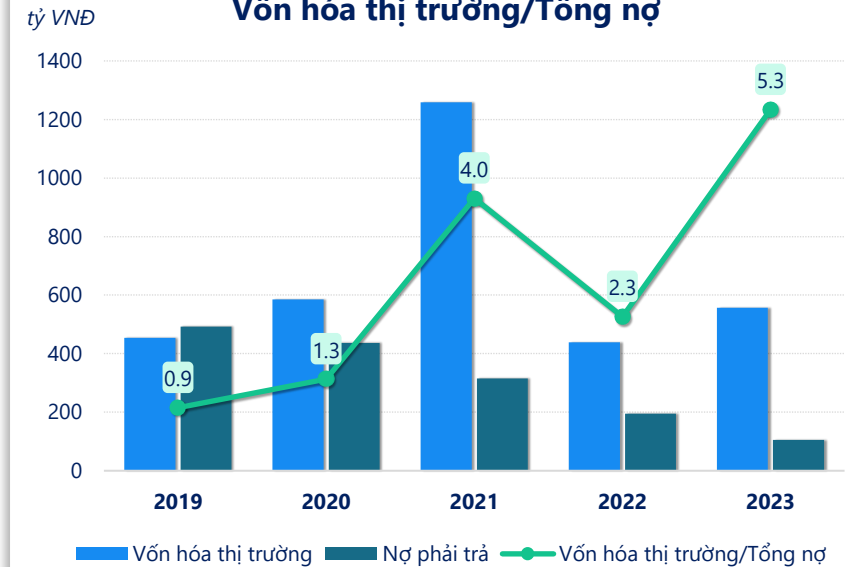
Vốn lưu động/Tổng TS



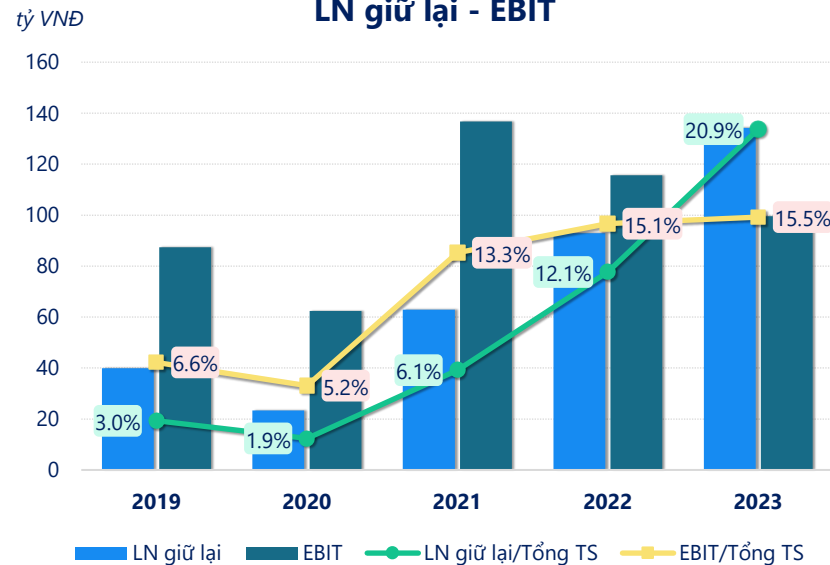
Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 5.29, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

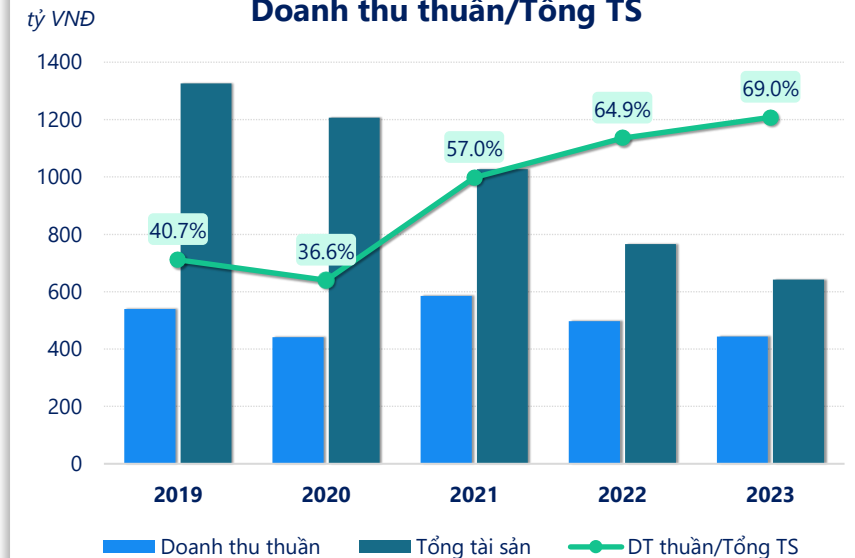


LN giữ lại - EBIT



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	643	766	-16.1%
Tài sản ngắn hạn	180	165	9.1%
Tiền và tương đương tiền	60.3	66.6	-9.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	5.00	100%
Phải thu ngắn hạn	38.3	18.5	107%
Hàng tồn kho	65.4	72.3	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	6.10	2.77	121%
Tài sản dài hạn	463	601	-23.0%
Phải thu dài hạn	43.0	60.0	-28.3%
Tài sản cố định	359	490	-26.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	47.0	34.7	35.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	11.2	13.5	-16.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	105	195	-45.9%
Nợ ngắn hạn	105	109	-3.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.3	56.2	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.72	1.02	68.0%
Nợ dài hạn	0	85.5	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	85.5	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	538	571	-5.9%
Vốn chủ sở hữu	538	571	-5.9%
Vốn điều lệ	732	732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	539	441	586	497	444
Giá vốn hàng bán	382	315	355	293	284
Lợi nhuận gộp	157	126	230	203	159
Doanh thu HĐTC	5.96	4.35	18.6	31.2	17.8
Chi phí TC	52.2	45.2	70.6	70.5	19.3
Chi phí lãi vay	32.4	28.4	20.4	10.0	5.87
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.2	30.9	34.4	34.9	34.4
Chi phí QLDN	23.9	20.0	19.2	22.7	26.8
LN thuần từ HĐKD	52.8	34.5	125	106	96.6
Lợi nhuận khác	2.23	-0.55	-8.45	-0.83	-2.88
LN trước thuế	55.0	34.0	116	106	93.7
Lợi nhuận sau thuế	41.0	24.3	84.1	80.4	73.7
LNST của CĐ cty mẹ	40.8	24.1	84.1	80.8	73.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	57.6	222	164	127
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-26.7	-12.0	-30.1	-53.1	-33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-70.0	-143	-125	-100
Tiền đầu kỳ	47.6	55.2	32.2	81.1	66.6
Lưu chuyển tiền thuần	7.66	-24.4	48.5	-14.4	-6.14
Ảnh hưởng tỷ giá	0	1.29	0.45	-0.19	-0.08
Tiền cuối kỳ	55.2	32.2	81.1	66.6	60.3